TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CƯ KUIN** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2024/DS-ST
Ngày 20 - 9 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Định.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thế Vinh;

2. Ông Nguyễn Văn Dửng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin tham gia phiên tòa: Ông Trần Đình Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 85/2023/TLST - DS ngày 16 tháng 7 năm 2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số*:* 45/2024/QĐXXST- DS ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1963. Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

** Bị đơn:* Ông Lê Duy M, sinh năm 1983. Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

Người làm chứng: Bà Võ Thị P, sinh năm 1989. Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng*

như tại phiên toà nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Do có quen biết nhau nên ông N cho ông M vay số tiền 02 lần như sau:

+ Lần thứ nhất ông N cho ông M vay số tiền 200.000.000 đồng, vào ngày 10/10/2023.

+ Lần thứ hai ông N cho ông M vay số tiền 58.000.000 đồng, vào ngày 18/11/2023.

Cả hai lần vay ông M đều có viết và ký giấy vay số tiền như trên của ông N và không có cầm cố hoặc thế chấp tài sản, giấy tờ gì để làm biện pháp bảo đảm. Lãi suất vay hai bên thỏa thuận bằng lời nói là 1%/ tháng nhưng không ghi vào trong giấy vay. Đối với lần vay thứ nhất thì ông N trực tiếp đưa tiền cho ông M vay và ông M viết giấy vay đưa cho ông N, còn lần thứ hai thì ông M vay tiền và chốt với giá cà phê nhân xô là 58.000 đồng/kg thành 1000kg rồi viết giấy đưa cho ông N, vì ngày hôm đó ông N chưa có tiền để đưa cho ông M nên đến ngày 23/11/2023 ông N đưa số tiền 58.000.000 đồng và nhờ con dâu của mình là bà Võ Thị P chuyển vào số tài khoản của ông M.

Vì trong khoảng thời gian này con gái ông N là chị Nguyễn Thị H, đang có quan hệ tình cảm với ông M nên trong cả hai lần vay trên thì hai bên không thỏa thuận thời hạn trả tiền gốc mà lúc nào ông M có tiền thì trả. Còn tiền lãi thì ông M phải có nghĩa vụ trả cho ông N hàng tháng vào ngày vay tương ứng. Tuy nhiên, từ lúc vay cho đến nay ông M không trả được cho ông N số tiền lãi nào mặc dù đến ngày hạn trả lãi tương ứng ông N có gọi điện thoại đòi tiền lãi nhưng ông M không trả. Đến khoảng giữa tháng 6 năm 2024 thì do giữa chị H với ông M có mâu thuẫn với nhau nên ông N đã đòi ông M trả nợ tiền gốc và tiền lãi cho ông N và ông M có hứa đến chiều sẽ mang tiền trả cho ông N nhưng ông M không thực hiện đúng. Sau đó ông N có thúc dục yêu cầu ông M trả nợ, ông M vẫn hứa trả nhưng cứ khất từ lần này đến lần nọ mà không trả được cho ông N số tiền nào.

Vì vậy, ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông M phải có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền gốc hai lần vay là 258.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền 175.000.000 đồng mà ông M chuyển khoản cho ông N là số tiến ông M trả cho ông N vào số tiền 205.000.000 đồng mà ông M vay của ông N vào ngày 01/12/2023. Cụ thể, vào ngày 01/12/2023 ông N đưa trực tiếp cho ông M 105.500.000 đồng và chuyển khoản 100.000.000 đồng cho ông M vay để đi buôn Cà phê, đến ngày 12 và ngày 19 tháng 12 năm 2023 thì ông M bán được cà phê nhân cho đại lý T1 nên ngày 20 và 21 tháng 12 năm 2023 ông M chuyển khoản trả lại cho ông N. Số tiền này không liên quan đến các số tiền mà ông N đang khởi kiện.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Duy M trình bày:*

Do ông M với bà Nguyễn Thị H là con gái của ông N cùng góp vốn làm ăn

chung với nhau (hình thức là mua cà phê tươi của người dân trong làng về sấy khô rồi bán lại kiếm lời) nên trước đó ông M với bà H có vay của ông N số tiền là 200.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 10/10/2023, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 1.200.000 đồng/100 triệu/ tháng, tương ứng 200.000.000 đồng là 2.400.000 đồng/ tháng và trả lãi hàng tháng vào ngày 10 hàng tháng, việc vay tiền thì ông M và bà H có viết giấy tờ vay và ký rồi đưa cho ông N giữ làm tin chứ không cầm cố hoặc thế chấp tài sản, giấy tờ gì để làm biện pháp bảo đảm trả nợ. Đối với tiền lãi thì ông M đã trả đầy đủ hàng tháng cho ông N còn tiền gốc thì hai bên không thỏa thuận thời hạn trả mà có lúc nào thì trả lúc đó. Quá trình thực hiện hợp đồng thì vào ngày 20/12/2023 ông M đã trả được 100.000.000 đồng và ngày 21/12/2023 ông M trả tiếp được 75.000.000 đồng, tổng cộng là 175.000.000 đồng, cả hai lần trả nợ như trên thì ông M chuyển khoản vào số tài khoản 999990774439666 của ông N mở tại ngân hàng HD Bank thành phố H. Còn lại 25.000.000 đồng thì ngày 11/4/2024 ông M có ký giử 350kg tiêu khô cho đại lý mua bán nông sản V gần với nhà ông N ở thôn B, xã E, huyện C mục đích là để chờ giá tiêu lên thì chốt bán lấy tiền để trả số tiền 25.000.000 đồng còn lại cho ông N nhưng đến tầm giữa tháng 6 năm 2024 khi giá tiêu lên 176.000 đồng/kg thì bà H lấy trộm giấy ký gửi Tiêu giữa ông M với đại lý V rồi cùng mẹ là bà H1 đã mang phiếu ký gửi đến đại lý Vinh N1 chốt bán và lấy hết số tiền Tiêu của ông M nên ông M không có tiền để trả cho ông N số tiền còn lại. Nay ông N khởi kiện yêu cầu ông M trả số tiền gốc là 258.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh thì ông không chấp nhận vì ông M chỉ còn nợ ông N số tiền còn lại là 25.000.000 đồng.

Đối với giấy vay 58.000.000 đồng ngày 18/11/2023 là do ông M viết và ký nhưng không biết lý do vì sao ông N lại có và nộp cho Tòa án chứ ông M không có vay tiền của ông N vì trong giấy này không ghi rõ nội dung ông M nhận tiền của ai là không hợp lệ nên M không đồng ý với giấy này. Còn ông N cho rằng nhờ con dâu của mình là bà Võ Thị P chuyển tiền vào số tài khoản của ông M để cho ông M vay là không đúng vì bà P làm dịch vụ chuyển tiền và số tiền đó là của ông M gửi cho bà P nên bà P chuyển lại cho ông M chứ không phải tiền của ông N.

Tại phiên tòa ông M trình bày ông chỉ vay của ông N duy nhất số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 10/10/2023 và không liên quan đến bà H con gái của ông N. Tuy nhiên, ông M đã trả được cho ông N 175.000.000 đồng nên chỉ còn nợ ông N số tiền còn lại là 25.000.000 đồng, đến giữa tháng 6 năm 2024 thì ông N đòi nợ nhưng ông M chưa có tiền trả nên ông N mới làm đơn khởi kiện.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà H với ông M có quan hệ tình cảm và ăn ở với nhau như vợ chồng từ giữa tháng 6 năm 2022 đến tháng 6 năm 2024 thì chấm dứt mối quan hệ với nhau chứ không có mối quan hệ nào khác và cũng không có mối quan hệ góp vốn làm ăn với ông M như ông M trình bày nên bà H không cùng với ông M vay tiền của ông N như ông M đã khai mà là do ông M bịa đặt ra. Vào khoảng cuối

năm 2022 thông qua mối quan hệ với bà H thì ông M có nhờ bà H giới thiệu cho ông N và ông M có vay tiền của ông N số tiền gốc là 100.000.000 đồng với lãi suất là 1.000.000 đồng/tháng, tiền lãi ông M trả hàng tháng còn gốc thì chưa trả, sau đó năm 2023 ông M vay tiếp số tiến 100.000.000 đồng lãi suất như trên nhưng chưa trả cả gốc và lãi, cũng trong năm 2023 khi mùa cà phê đến kỳ thu hoạch thì ông M vay tiếp của ông N 58.000.000 đồng tiền gốc và chốt trả bằng 1000kg cà phê nhân, còn việc ông M với ông N thỏa thuận và làm giấy với nhau như thế nào thì bà H không biết. Quá trình vay tiền như trên thì đến tháng 02 năm 2024 ông N có nói lại với bà H ông M không chịu trả tiền lãi cho ông N nên bà H có nói lại và nhắc cho ông M để trả lãi cho ông N nhưng ông M hẹn bán T và khi nào đến mùa Sầu Riêng thì trả nhưng ông M không trả. Đến tháng 6 năm 2024 thì giữa bà H với ông M có mâu thuẫn về tình cảm với nhau nên không qua lại với nhau nữa thì ông M tuyên bố không trả nợ cho ông N và nhắn tin thách thức đòi chém giết gia đình bà H và ông N nên ông N mới làm đơn khởi kiện ông M. Đối với số tiêu 350kg mà ông M cho rằng bà H lấy trộm giấy ký gửi và chốt bán cho đại lý V là không đúng vì số tiêu này là tài sản riêng của bà H nên bà H có quyền chốt bán không liên quan gì tới ông M. Đối với các số tiền mà ông N khởi kiện ông M thì bà H không có liên quan gì nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Võ Thị P trình bày:

Bà P là con dâu của ông N và không mối quan hệ gì với ông Lê Duy M. Vào ngày 23/11/2023 ông N có đưa cho bà P số tiền 58.000.000 đồng và nhờ bà P chuyển khoản số tiền trên cho ông Lê Duy M vay để đầu tư mua bán cá phê. Sau đó, bà P đã sử dụng tài khoản số 104873126874 của mình mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần C chi nhánh Đ – Phòng G chuyển số tiền 58.000.000 đồng từ tài khoản của mình sang tài khoản số 050125907870 của ông Lê Duy M mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần S - phòng G1. Bà P xác nhận số tiền nêu trên là tiền của ông N đưa và nhờ bà P chuyển khoản cho ông Lê Duy M chứ không phải là tiền của ông M nên ông M khai là tiền của ông M gửi cho bà P nên bà P mới chuyển khoản trả lại cho ông M là không đúng. Vì giữa bà P với ông M1 không có quan hệ làm ăn, buôn bán hoặc có bất kỳ quan hệ gì với nhau. Ngoài lần được ông N nhờ chuyển số tiền đó ra thì bà P không có chuyển khoản cho ông M số tiền nào khác.

Ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên toà: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Lê Duy M phải trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền còn lại là 83.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Về án phí: Ông Lê Duy M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Lê Duy M phải trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc là 258.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật nên đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do bị đơn cư trú tại thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý và giải quyết là đúng với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về tiền gốc:

[2.1.1] Đối với số tiền 200.000.000 đồng vay ngày 10/10/2023: Căn cứ vào giấy vay tiền viết tay ngày 10/10/2023 do nguyên đơn xuất trình làm căn cứ khởi kiện bị đơn thể hiện nôi dung ông M có vay của ông N số tiền 200.000.000 đồng. Ông M cho rằng số tiền này là do ông M và bà H vay chung của ông N để đầu tư làm ăn chung với nhau nhưng không được bà H thừa nhận và trong giấy vay tiền không có chữ ký xác của bà H về việc cùng với ông M vay tiền của ông N, tại phiên tòa ông M xác định số tiền nêu trên không liên quan đến bà H. Vì vậy, cần xác định số tiền 200.000.000 đồng là do ông M vay của ông N nên ông M phải có trách nhiêm trả nợ cho ông N. Quá trình thực hiện hợp đồng thì ông M đã chuyển khoản trả cho ông N hai lần được 175.000.000 đồng, cụ thể vào ngày 20/12/2023 trả 100.000.000 đồng và ngày 21/12/2023 trả tiếp được 75.000.000 đồng. Ông N cho rằng số tiền mà ông M chuyển khoản cho ông N là để trả vào số tiền 205.000.000 đồng mà ông M vay của ông N vào ngày 01/12/2023 và không liên quan đến số tiền 200.00.000 đồng cho ông M vay ngày 10/10/2023 nhưng ông N không xuất trình được chứng cứ để chứng minh việc ông N cho ông M vay số tiền 205.000.000 đồng như ông N trình bày. Như vậy, có căn cứ xác định ông M đã trả được cho ông N 175.000.000 đồng nên chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc ông M có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền gốc còn lại là 25.000.000 đồng.

[2.1.2] Đối với số tiền 58.000.000 đồng vay tiền ngày 18/11/2023: Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 18/11/2023 thể hiện nội dung như sau: *" Hôm nay ngày 18/11/2023 con Lê Duy M, sinh năm 1983 có lấy của 58.000.000 đồng (năm tám triệu chẵn) chốt ra cà phê nhân đủ độ 1000kg (một ngàn kg chẵn)",* thấy rằng: Mặc dù trong giấy vay không ghi rõ nội dung ông M vay của ông N số tiền 58.000.000 đồng nhưng ông M xác định chữ ký và chữ viết trong giấy vay này là của mình. Theo lời khai của ông N số tiền này là tiền ông M vay của ông N

vào ngày 18/11/2023 và chốt giá cà phê thành 1000 kg cà phê nhân xô nhưng do ông N không có tiền mặt để đưa cho ông M nên đến ngày 23/11/2023 ông N mới đưa số tiền 58.000.000 đồng cho con dâu là bà P chuyển vào số tài khoản của ông M là phù hợp với lời khai của bà P và sao kê tài khoản của bà P cung cấp cho Tòa án, đồng thời phù hợp với giá giao dịch cà phê nhân xô tại tỉnh Đắk Lắk vào năm 2023. Do đó, có căn cứ xác định ông M có vay của ông N số tiền 58.000.000 đồng vào ngày 18/11/2023. Ông M cho rằng số tiền 58.000.000 đồng mà bà P chuyển khoản cho ông M là số tiền của ông M gửi cho bà P trong khi giữa bà P với ông M không có mối quan hệ làm ăn gì với nhau nên lời khai của ông M1 là không có căn cứ.

[2.1.3] Từ các nhận định và phân tích như trên, có căn cứ xác định ngày 10/10/2023 ông N cho ông M vay số tiền 200.000.000 đồng và ngày 18/11/2023 ông M vay tiếp của ông N số tiền 58.000.000 đồng, tổng cộng là 258.000.000 đồng, ông M đã trả được cho ông N số tiền là 175.000.000 đồng. Vì vậy, cần buộc ông M phải có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền gốc còn lại là 83.000.000 đồng là phù hợp.

[2.2]. Về thời hạn vay: Tại các hợp đồng vay và theo lời khai của ông N và ông M đều trình bày hai bên đều không có thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc, còn tiền lãi thì ông M trả hàng tháng vào ngày tương ứng. Như vậy, có căn cứ xác định hợp đồng vay giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng vay không kỳ hạn, tại Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định*: " Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn ... thì bên vay có quyền đòi lại tài sản vay bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý..."* , theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: *"Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết "thời gian hợp lý" đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Thời gian hợp lý quy định tại Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo"*, theo xác nhận của ông N và lời khai của ông M tại phiên tòa thì đến giữa tháng 6 năm 2024 (tức ngày 15/6/2024) thì ông N thông báo đòi nợ đối với ông M, ông M có hẹn đến chiều cùng ngày sẽ trả nhưng ông M không trả nên đến ngày 11/7/2024 ông N nộp đơn khởi kiện. Căn cứ vào quy định trên thì thời gian hợp lý để ông M trả nợ cho ông N được xác định là từ ngày 16/6/2024 đến ngày 11/7/2024. Như vậy, thời gian chậm trả tiền gốc được tính từ ngày 12/7/2024.

[2.3] Về tiền lãi:

[2.3.1] Đối với hợp đồng vay ngày 10/10/2023 với số tiền 200.000.000 đồng theo lời khai của ông N và ông M đều trình bày thỏa thuận lãi suất vay bằng lời nói là 1%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật.. Vì vậy, áp dụng khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 và khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 2, khoản 2 Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao

hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để xác định số tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn như sau:

- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả tính từ ngày 11/10/2023 đến ngày 21/12/2023 là 02 tháng 10 ngày = (200.000.000 đồng x 1%/tháng x 02 tháng) + 200.000.000 đồng x (1%/tháng : 30 ngày) x 10 ngày = 4.000.000 đồng + 66.667 đồng = 4.667.000 đồng (đã làm tròn)

- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả tính từ ngày 22/12/2023 đến ngày 11/7/2024 là 06 tháng 19 ngày = (25.000.000 đồng x 1%/tháng x 06 tháng) + 25.000.000 đồng x (1%/tháng : 30 ngày) x 19 ngày = 1.500.000 đồng + 158.333 đồng = 1.658.000 đồng (đã làm tròn)

- Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả của số tiền 4.667.000 đồng từ ngày 22/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/09/2024 là 08 tháng 28 ngày = 4.667.000 đồng x (10%/năm : 12 tháng) x 08 tháng + 4.667.000 đông x (10%/năm : 365 ngày) x 28 ngày = 311.133 đồng + 36.706 đồng = 347.839 đồng.

- Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả của số tiền 1.658.000 đồng từ ngày 12/7/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/09/2024 là 02 tháng 08 ngày = 1.658.000 đồng x (10%/năm : 12 tháng) x 02 tháng + 1.508.000 đồng x (10%/năm : 365 ngày) x 08 ngày = 27.633 đồng + 3.305 đồng = 30.938 đồng

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả của số tiền 25.000.000 đồng từ ngày 12/7/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/09/2024 là 02 tháng 08 ngày = (25.000.000 đồng x 1,5%/tháng) x 02 tháng + 25.000.000 đồng x (1,5%/tháng : 30 ngày) x 08 ngày = 750.000 đồng + 100.000 đồng = 850.000 đồng.

Tổng cộng lãi: 7.553.777 đồng

[2.3.2] Đối với hợp đồng vay ngày 18/11/2023 đối với số tiền 58.000.000 đồng, các bên không thỏa thuận về thời hạn vay và lãi suất vay nên xác định là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi. Vì vậy, áp dụng khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 và khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 2, khoản 1 Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để xác định số tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn như sau: Tiền lãi trên nợ gốc chậm trả tính từ ngày 12/7/2024 đến ngày xét đến ngày xét xử sơ thẩm 20/09/2024 là 02 tháng 08 ngày = 58.000.000 đồng x (10%/năm : 12 tháng) x 02 tháng + 58.000.000 đồng x (10%/năm : 365 ngày) x 08 ngày = 966.666 đồng + 127.123 đồng = 1.093.789 đồng.

[2.4]. Như vậy, cần buộc ông M có nghĩa vụ trả cho ông N tổng số tiền gốc và tiền lãi phát sinh tình đến ngày xét xử là 83.000.000 đồng + 7.553.777 đồng + 1.093.789 đồng = 91.648.000 đồng (đã làm tròn).

[2.5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn ông Lê Duy M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá

ngạch đối với số tiền được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án với mức như sau: 91.648.000 đồng x 5% = 4.582.000 đồng (đã làm tròn). Nguyên đơn ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền không được Tòa án chấp nhận, tuy nhiên do ông N là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 235, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468, 469; Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 5, Điều 6 và Điều 13 Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

1. Buộc ông Lê Duy M có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền vay gốc là 83.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm là 8.648.000 đồng. Tổng cộng là 91.648.000 đồng *(Chín mươi mốt triệu, sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: Ông Lê Duy M phải chịu 4.582.000 đồng *(Bốn triệu, năm trăm tám mươi hai nghìn đồng)* án phí dân sư sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn N được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Quốc Định